

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 21-7-2025

*“Tranh chấp không công nhận
quan hệ vợ chồng”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 – QUẢNG NINH

- Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Phạm Ngọc An.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Nguyễn Văn Huệ và ông Trần Xuân Giới.

- Thư ký phiên tòa: ông Triệu Sinh Thủy, là Thư ký viên Tòa án.

Ngày 21 tháng 7 năm 2025, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 97/2025/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 4 năm 2025, về “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng”; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 01/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1968; nơi thường trú: thôn T, xã T, thành phố H (nay là xã Q), tỉnh Quảng Ninh; nơi ở: thôn H, xã S, thị xã Q (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

2. *Bị đơn:* ông Triệu Đức A, sinh năm 1966; nơi thường trú: thôn T, xã T, thành phố H (nay là xã Q), tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: bà Nguyễn Thị H và ông Triệu Đức A chung sống với nhau từ cuối năm 1987, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Quá trình chung sống, bà H và ông A chung sống với nhau không mấy hạnh phúc. Nguyên nhân là do ông, bà không cùng chung quan điểm sống thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau. Do không còn tình cảm với nhau, nên đến nay hai ông bà đã sống ly thân khoảng 05 năm. Do ông A và bà H không đăng ký kết hôn theo quy định, nên bà H đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông A là vợ chồng.

Về con chung: bà Nguyễn Thị H và ông Triệu Đức A có 03 con chung là Triệu Thị T, sinh năm 1989, Triệu Quý T1, sinh năm 1993, Triệu Quý L, sinh năm 1998,

các con chung đều đã thành niên (đủ 18 tuổi), nên bà H không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, các khoản nợ chung: bà H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Bị đơn ông Triệu Đức A trình bày: ông A và bà H chung sống với nhau từ cuối năm 1987, nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống do bất đồng với nhau về quan điểm sống nên ông và bà thường xuyên xảy ra cãi nhau. Ông và bà H sống ly thân đến nay đã được khoảng 05 năm. Nay, ông A không còn tình cảm với bà H, bà H đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ giữa bà H và ông A là vợ chồng, ông A đồng ý.

Về con chung: bà Nguyễn Thị H và ông Triệu Đức A có 03 con chung là Triệu Thị T, sinh năm 1989, Triệu Quý T1, sinh năm 1993, Triệu Quý L, sinh năm 1998, các con chung đều đã thành niên (đủ 18 tuổi), nên ông A không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, các khoản nợ chung: ông A không yêu cầu Tòa án giải quyết.

* Các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án:

Tài liệu chứng cứ do Tòa án thu thập: không.

Tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp: Căn cước công dân (02 bản chứng thực); Giấy khai sinh (03 bản sao); Xác nhận thông tin về cư trú (bản chính); xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, thành phố H (nay là xã Q), tỉnh Quảng Ninh (bản chính); xác nhận Ủy ban nhân dân xã S, thị xã Q (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh (bản chính).

Tài liệu, chứng cứ do bị đơn giao nộp: không.

* Các tình tiết, sự kiện không phải chứng minh: bà Nguyễn Thị H và ông Triệu Đức A không đăng ký kết hôn tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

* Nội dung các đương sự đã thỏa thuận thống nhất được: về việc bà Nguyễn Thị H và ông Triệu Đức A không đăng ký kết hôn, về con chung, tài sản chung và khoản nợ chung.

* Nội dung các đương sự không thống nhất được: không.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào các nội dung trình bày, yêu cầu của đương sự; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị H về “Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng”, bị đơn có nơi cư trú tại thôn T, xã T, thành phố H (nay là xã Q), tỉnh Quảng Ninh. Nên, căn cứ khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm

a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Hạ Long (nay là Tòa án nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh).

[1.2] Về việc Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử: mặc dù bà Nguyễn Thị H và ông Triệu Đức A đều thừa nhận ông A và bà H chung sống với nhau từ khoảng cuối năm 1987, không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định. Ủy ban nhân dân nơi ông A và bà H đã từng cư trú đều xác định ông A, bà H không đăng ký kết hôn tại địa phương.

Khoản 14 Điều 3 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Ly hôn là việc chấm dứt quan hệ vợ chồng theo bản án, quyết định của Tòa án”*.

Điều 54 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định: *“Sau khi đã thụ lý đơn yêu cầu ly hôn, Tòa án tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự”*.

Khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này; nếu có yêu cầu về con và tài sản thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này”*.

Do đó, trong vụ án này Tòa án không được tiến hành hòa giải về quan hệ hôn nhân, nên việc Tòa án quyết định đưa vụ án ra xét xử là đảm bảo quy định của pháp luật.

[1.3] Về sự tham gia phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hạ Long (nay là Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – Quảng Ninh):

Tại khoản 2 Điều 21 Bộ luật Tố tụng dân sự quy định Viện kiểm sát chỉ bắt buộc phải tham gia phiên tòa sơ thẩm trong 4 trường hợp: (i) Tòa án thu thập chứng cứ; (ii) Đối tượng tranh chấp tài sản công, quyền sử dụng đất, nhà ở; (iii) đương sự là người chưa thành niên, người mất năng lực hành vi dân sự, người bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, người có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; (iv) các trường hợp vụ việc dân sự chưa có điều luật để áp dụng (theo khoản 2 Điều 4 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015).

Tại Điều 27 Thông tư 02/2016/TTLT-VKSNDTC-TANDTC ngày 31-8-2016 quy định về việc phối hợp giữa Viện kiểm sát nhân dân và Tòa án nhân dân trong việc thi hành một số quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự, theo đó, vụ án dân sự do Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ là theo khoản 2 Điều 97 và các Điều 98, 99, 100, 101, 102, 103, 104, 105 và 106 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ vào hồ sơ vụ án và đối chiếu quy định nêu trên thì việc Tòa án quyết định xét xử vụ án không có sự tham gia phiên tòa của Viện kiểm sát là đảm bảo quy định của pháp luật.

[2] Về nội dung:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thấy:

Về quan hệ hôn nhân: căn cứ vào lời khai của nguyên đơn bà Nguyễn Thị H, bị đơn ông Triệu Đức A về việc ông, bà chung sống với nhau từ khoảng cuối năm 1987, không đăng ký kết hôn là phù hợp với xác nhận của Ủy ban nhân dân xã T, thành phố H (nay là xã Q), tỉnh Quảng Ninh; xác nhận của Ủy ban nhân dân xã S, thị xã Q (nay là phường H), tỉnh Quảng Ninh về việc bà H và ông A chưa từng đăng ký kết hôn tại địa phương.

Theo quy định tại điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình thì *“Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*.

Vì mâu thuẫn giữa bà H và ông A đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài; bà H và ông A đã sống ly thân 05 (năm) năm nay, nên cần chấp nhận yêu cầu không công nhận vợ chồng của bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Về con chung: bà H và ông A có 03 con chung là Triệu Thị T, sinh năm 1989, Triệu Quý T1, sinh năm 1993, Triệu Quý L, sinh năm 1998, các con chung đều đã thành niên (đủ 18 tuổi), nên bà H, ông A đều không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

Về tài sản chung và các khoản nợ chung: bà H, ông A không đề nghị Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập giải quyết.

[3] Về án phí: căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, thì bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng, án phí ly hôn.

[4] Về quyền kháng cáo: các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 8 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số: 85/2025/QH15, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật Tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật Phá sản và Luật Hòa giải, đối thoại tại Tòa án; Điều 14, khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm b khoản 3 Nghị quyết số: 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2010 của Quốc hội, về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 14, khoản 1 Điều 53 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết

số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: không công nhận bà Nguyễn Thị H và ông Triệu Đức A là vợ chồng.

2. Về nghĩa vụ chịu án phí: bà Nguyễn Thị H phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà H đã nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001945 ngày 23/4/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 1 – Quảng Ninh).

3. Về quyền kháng cáo: nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND khu vực 1 – Quảng Ninh;
- Thi hành án DS tỉnh Quảng Ninh;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Phạm Ngọc An

